

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 516/2021/HC-PT
Ngày: 23 - 12 - 2021
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 762/2021/TLPT-HC ngày 15 tháng 12 năm 2021 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 52/2020/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1223/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phan Văn N, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 39 H, khu phố N1, phường P, thị xã P1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn N:

- Bà Đỗ Như Thảo D – có mặt.

- Ông Trịnh Xuân K – có mặt.

Cùng địa chỉ: 151/34/43/1 đường L 4-5, khu phố 6, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn N: Luật sư

Nguyễn Văn Q; Chi nhánh Công ty Luật HD Quốc Việt, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P1)

2.2. Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã P1)

Địa chỉ: Khu trung tâm hành chính thị xã P1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Võ Mạnh H1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường – có mặt.

- Ông Phạm Hoàng V – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường – có mặt.

Ông Phạm Doãn N2 – Trưởng phòng nghiệp vụ Trung tâm phát triển quỹ đất – vắng mặt

Ông Nguyễn Văn B2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P3 - vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Địa chỉ: 153 đường 27 Tháng 4, phường P2, thành phố B3, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy B4 – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1 – Cán bộ quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - có mặt.

3.2. Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng KCN Đ và P3; Địa chỉ: số 20 đường 3 Tháng 2, Phường 8, thành phố V1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Viết L1 – chuyên viên Phòng quản lý hạ tầng – KCN P3 1 – vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Phan Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 14/3/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1728/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thị trấn P1, huyện T để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN P3 1, trong đó có hộ ông Phan Văn N.

Ngày 30/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6942/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ Phan

Văn N (viết tắt là *Quyết định số 6942*) để xây dựng công trình: KCN P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T, diện tích đất 58.963 m² bị thu hồi, trong đó chỉ có 24.463m² được hỗ trợ 5000đ/m², 34.500m² không được hỗ trợ bồi thường về đất.

Không đồng ý Quyết định số 6942 ông N khiếu nại. Ngày 27/02/2014, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 368/QĐ-UBND v/v giải quyết khiếu nại của ông N, (viết tắt là *Quyết định số 368*) sửa đổi, bổ sung Quyết định số 6942, cụ thể đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi thường 251m² với giá là 61.000đ/m², thành tiền là 15.347.600 đồng, hỗ trợ chuyển nghề là 23.021.000đ; tổng cộng là 37.111.000 đồng.

Ngày 31/12/2013, UBND huyện ban hành Quyết định số 7609/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh BR-VT (hộ Phan Văn N) (viết tắt là *Quyết định số 7609*) thuộc dự án: KCN P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T, diện tích đất bị thu hồi 144.000m², trong đó có 110.000m² có hợp đồng khoán được hỗ trợ 5000đ/m², diện tích vượt khoán 34.000m² không được hỗ trợ, bồi thường về đất.

Ngày 16/01/2014, ông Phan Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T giải quyết tuyên hủy Quyết định số: 7609/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện T,

Ngày 15/10/2014, ông N có đơn khởi kiện bổ sung đối với Quyết định số: 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 và Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của Chủ tịch UBND huyện T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2017/HCST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N, về hủy Quyết định số: 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 và Quyết định số: 7609/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện T; Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 29/9/2017, ông Phan Văn N có đơn kháng cáo.

Tại bản án hành chính phúc thẩm số 05/2018/HC-PT ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm xét xử lại.

Ngày 01/6/2018, TAND huyện T thụ lý vụ án số 01/2018/TLST-HC.

Ngày 15/6/2018, TAND huyện T ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-CVA chuyển vụ án cho TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT ban hành Thông báo số 131/2018/TLST-HC về việc thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm.

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện ông Phan Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất bị thu hồi do gia đình ông N khai hoang và nhận chuyển nhượng vào năm 1977, tổng diện tích đất gia đình ông đo đạc là 229.146,7m², bao gồm các thửa 16, 17, 18, 19, 10, 45, 54, 65, 101 tờ bản đồ số 06 tại thị trấn P1, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khoảng năm 1993 ông N đã tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Việc kê khai thực hiện tại UBND thị trấn P1 vào ngày 17/9/2009. Trong đó thửa đất số 65 có diện tích 6.716 m² đất trồng cây hàng năm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ diện tích đất trên được gia đình ông sử dụng liên tục từ năm 1977 cho đến nay. Quá trình sử dụng, ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với nhà nước, có làm thủ tục để xin cấp GCNQSD đất, nhưng do đất nằm trong quy hoạch nên chưa được cấp GCNQSD đất.

ông N xác định có ký vào hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ ven biển L2 số 113/HĐK ngày 29/01/1996 với Ban quản lý dự án 595 với diện tích nhận khoán là 11 ha.

Các Quyết định phê duyệt bồi thường và giải quyết khiếu nại của UBND huyện T chưa giải quyết hết quyền lợi của ông khi nhà nước thu hồi đất. Cụ thể: Diện tích thực tế ông sử dụng lớn hơn diện tích phê duyệt bồi thường; diện tích đất ông N sử dụng đã được kê khai đăng ký với chính quyền địa phương, thửa đất số 65 diện tích 6.716 m² đất trồng cây hàng năm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải được bồi thường về đất.

Do đó ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T.

- Hủy Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T nhưng không bồi thường về đất.

- Hủy Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với Quyết định số: 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND huyện T.

- Buộc UBND huyện T bồi thường diện tích đất thu hồi là 229.146,7m², gồm các thửa số 10, 16, 17, 18, 19, 45, 54, 65, 101, tờ bản đồ số 6, thị trấn P1 và bồi thường công trình, cây trồng trên đất.

- *Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Người bị kiện có văn bản ý kiến trình bày:*

Căn cứ vào Quyết định số 1814/QĐ-UB ngày 25/12/1978 của UBND tỉnh Đồng Nai thì toàn bộ 58.963m² và 144.000 m² đất bị thu hồi nói trên đã được UBND tỉnh Đồng Nai giao cho Lâm trường C nay là Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 368 thì ông N chỉ yêu cầu bồi thường 6.716m² đã được cấp GCNQSD đất, kết quả xác định được ông N chỉ có 251,6m² đất trong 6.716 m² đủ điều kiện bồi thường, diện tích còn lại là đất do ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh quản lý, nên ngày 18/02/2014 UBND huyện T đã thu hồi và điều chỉnh GCNQSD đất với diện tích đất này.

ông N cho rằng đất ông sử dụng thực tế là 229.146,7m² nhưng UBND huyện T thu hồi toàn bộ đất với diện tích 202.963m² là có sự chênh lệch về diện tích đất. Tuy nhiên tại biên bản kiểm kê ngày 25/3/2009 thì diện tích thu hồi là 202.963m², biên bản này đã được các thành viên đoàn kiểm kê và ông N xác nhận về diện tích đất. Số liệu mà ông N đưa ra là không có cơ sở vì không có sự xác nhận của cơ quan chức năng.

Toàn bộ diện tích đất của ông N bị thu hồi thuộc đất rừng phòng hộ theo các Quyết định:

Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 25/12/1978 của UBND tỉnh Đồng Nai V/v thành lập Lâm trường C với tổng diện tích rừng và đất rừng của Lâm trường là 17.928 ha gồm 4 khu vực: Núi Dinh, Thị Vải: 4.068 ha. Rừng Sát: 5.120 ha (trong đó đất trồng rừng cận 339 ha, đất trồng rừng được 4.781 ha). Khu Hắc Dịch: 4.218 ha. Khu vực Nam Xuân Sơn: 4.522 ha.

Tại Quyết định số 777/QĐ-UBT ngày 23/6/1990 của UBND huyện C1 về việc tách bộ phận quản lý rừng Đước và toàn bộ diện tích quy hoạch trồng đước thuộc Lâm trường C đang quản lý, sát nhập vào công ty Thủy sản huyện và đổi tên thành Công ty nuôi trồng thủy sản huyện C1.

Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 25/11/1992 của UBND tỉnh BR-VT về việc thành lập Khu rừng phòng hộ L2, chuyển toàn bộ rừng đước do Công ty nuôi trồng thủy sản huyện C1 quản lý thành rừng phòng hộ ven biển, với diện tích 5.131,5ha (khu vực rừng sát của Quyết định số: 1874).

Ngày 04/5/1993, UBND tỉnh BR-VT có Quyết định số: 595/QĐ-UBT về việc phê duyệt dự án xây dựng rừng phòng hộ ven biển L2, huyện C1 với diện tích 4.532ha.

Ngày 07/6/1994, UBND tỉnh BR-VT có Quyết định số 473/QĐ-UB về việc giao 4.532ha đất tại khu vực L2, huyện C1 cho chủ dự án 595 để triển khai xây dựng rừng phòng hộ ven biển L2 theo chương trình 327.

Ngày 03/4/1998, UBND tỉnh BR-VT có Quyết định số 773/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư: Rừng ven biển V2 với đất đã có Rừng 4.279 ha đất tại các xã M, P4, Hội Bài, L3 và thị trấn P1 để xây dựng rừng phòng hộ ven biển theo chương trình 327.

Ngày 12/3/2002, UBND tỉnh BR-VT có Quyết định số 1591/QĐ-UB về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh BR-VT trên cơ sở hợp nhất các dự án trồng rừng phòng hộ thuộc chương trình 327 của tỉnh.

Theo Sơ đồ vị trí thửa đất của hộ liên quan đến rừng phòng hộ trích từ Bản đồ hiện trạng rừng do phân viện điều tra quy hoạch rừng II thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập tháng 8/1999, thì toàn bộ phần đất ông N sử dụng chỉ có 110.000m² nằm trong hợp đồng nhận khoán đất rừng đã kí giữa ông N và ban quản lý rừng phòng hộ. Đất này đã được hỗ trợ 5000đ/m². Vật kiến trúc khác được hỗ trợ, bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Phan Văn N.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày:

Diện tích đất của ông N bị thu hồi là đất thuộc đất rừng phòng hộ do Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, nên khi thu hồi không bồi thường về đất, không được hưởng các chính sách xã hội là đúng quy định.

- Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đ và P3 trình bày:

Công ty Izico đã thực hiện việc bồi thường cho ông Phan Văn N đúng theo các quyết định của UBND huyện T. Công ty đã nhiều lần mời ông N lên nhận tiền nhưng ông N không đồng ý nhận tiền và không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N phía công ty không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 52/2020/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quyết định:*

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Điều 82 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N yêu cầu:

- Hủy Quyết định số: 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ Phan Văn N để xây

dựng công trình Khu công nghiệp P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T.

- Hủy Quyết định số: 7609/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P3 1 (đợt 31), thị trấn P1, huyện T nhưng không bồi thường về đất.

- Hủy Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với Quyết định số: 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND huyện T.

- Buộc UBND huyện T bồi thường diện tích đất thu hồi là 229.146,7m², gồm các thửa số 10, 16, 17, 18, 19, 45, 54, 65, 101, tờ bản đồ số 6, thị trấn P1 và bồi thường công trình, cây trồng trên đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 17/9/2020, người khởi kiện ông Phan Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:*

- Diện tích đất ông N thực tế là lớn hơn, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên trong Phương án bồi thường thì diện tích lại thấp hơn. Trong khi đó, diện tích đất của các Quyết định về trường hợp ông Phan Văn N có mâu thuẫn nhau, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ việc này.

- Theo đo vẽ hiện trạng thì đất của ông N chỉ có một phần nằm trong ranh giới rừng phòng hộ. Chính vì vậy, việc Ủy ban cho rằng diện tích đất của ông N chỉ có hơn 200m² nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ là không đúng và ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

- ông N nhận khoán là 11.000 m², tổng diện tích đất ông quản lý, sử dụng là hơn 20.000 m², có đóng thuế đầy đủ nhưng không được bồi thường về đất là không đúng.

Phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa khách quan và thu thập chứng cứ không đầy đủ.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện tranh luận như sau:*

Về diện tích đất thu hồi là kế thừa Quyết định 1814 của tỉnh Đồng Nai cũ, đây là đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý. Vì vậy, hộ ông N không được

bồi thường, hỗ trợ.

Việc diện tích đất chênh lệch là do các đơn vị đo đạc khác nhau tiến hành.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về thủ tục tố tụng: Đã được Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Thứ nhất: Diện tích đất liên quan đến yêu cầu khởi kiện có sự mâu thuẫn.

Theo QĐ số 6942 ngày 30/9/2009 của UBND huyện T (nay là TX P3) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thì diện tích đất của hộ ông N là 58.963,3m² chưa được cấp GCNQSD đất (thửa số 65 đã được cấp GCN năm 1998 diện tích 6.716 m²). Trong khi đó, tại QĐ số 7609 ngày 31/12/2013 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thì diện tích được bồi thường, hỗ trợ là 144.000 m².

Mặt khác, tại hợp đồng nhận khoán số 113 ngày 29/01/1996 thì ông N nhận khoán diện tích là 11ha. Tại Sổ mục kê đất tại thị trấn P1, huyện T thể hiện ông N có đăng ký kê khai diện tích đất là 242.260 m², có xác nhận của UBND thị trấn P1 và Sở Địa chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Căn cứ bản vẽ sơ đồ vị trí lồng ghép ngày 28/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường theo chỉ ranh của ông N có tổng diện tích là 229.385,2 m²; trong đó có 225.475,2 m² nằm trong ranh giới rừng phòng hộ, 3.910,5 m² nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ.

Hơn nữa, trước đây ngày 25/12/1978, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành QĐ số 1814 về việc thành lập Lâm trường C. Tại QĐ này đã xác định cụ thể tổng diện tích rừng, diện tích từng khu vực. Tuy nhiên, trên thực tế thì UBND tỉnh Đồng Nai chưa thực hiện việc cắm ranh, mốc, chưa có ranh giới rừng phòng hộ, đến năm 1999 mới hoàn thành bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tỉ lệ 1/50.000. Đến ngày 6/5/2011 thực hiện sơ đồ cắm ranh theo QĐ 1009 và ngày 22/5/2012 có sơ đồ điều chỉnh theo QĐ 993 của UB tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, án sơ thẩm nhận định và xác định ông N có nhận chuyển nhượng từ ông Trần Hoàng A diện tích 2,3 ha vào năm 1985 và ông A cũng có đăng ký kê khai đất trồng cây hàng năm, có đơn xin cất nhà trên đất được chính quyền địa phương xác nhận. Tuy nhiên, diện tích đất này lại không được xem xét và UB huyện T lại cho rằng không đủ điều kiện được bồi thường.

Vì lẽ đó, chưa có cơ sở để xác định chính xác phần diện tích đất của ông N sử dụng và bị thu hồi có nằm trong rừng phòng hộ hay không.

+ Thứ hai: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng có sự mâu thuẫn:

Án sơ thẩm nhận định: ông N cho rằng diện tích đất bị thu hồi do ông khai phá từ năm 1977, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng, nên xác định thời điểm ông N bắt đầu sử dụng vào năm 1988. Tuy nhiên, thời điểm sử dụng diện tích đất nêu trên là do ông N khai phá trước đó và nhận chuyển nhượng thêm từ ông Trần Hoàng A để sử dụng. Đồng thời, theo nội dung tờ khai diện tích đất trồng cây hàng năm của ông A có xác nhận của Ủy ban xã P3 ngày 05/10/1987 thì ông A có 2 lô ruộng diện tích 2,3ha tại rừng Sát, thôn Ngọc Hà trực tiếp canh tác, sản xuất từ năm 1985. Trong suốt quá trình sử dụng, ông N luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế cho Nhà nước. Mặc dù biên lai thuế nông nghiệp (đất ruộng) của ông N thể hiện thời gian nộp thuế sớm nhất là năm 1988. Hơn nữa, trong hồ sơ địa chính cũng có tên của ông Phan Văn N chứng tỏ ông N là người thực tế quản lý, sử dụng phần đất này. Hiện tại các hộ có đất sử dụng liền kề đất ông N đều đã được đền bù, như: hộ ông Nguyễn Đức C2, hộ ông Hứa Minh Q, hộ ông Đỗ Xuân C3, hộ Trịnh Lâm Khả N3, hộ bà Nguyễn Thị Ngọc A1 và hộ ông Trịnh Lâm Tịnh H2.

+ Thứ 3: Về thực tiễn xét xử:

Đây là vụ án có liên quan đến Dự án Khu công nghiệp P3 1, đã có những trường hợp tương tự, cụ thể: Vụ người khởi kiện bà Nguyễn Thị K1 và vụ bà Nguyễn Thị Thanh M1, đã được TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xét xử tuyên hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, nhận thấy án sơ thẩm quyết định nêu trên là chưa đảm bảo tính có căn cứ, chưa đảm bảo các quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của người khởi kiện là có cơ sở chấp nhận một phần.

Đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính 2015, hủy toàn bộ bản án số 52/2020/HC-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

[1] Căn cứ các chứng cứ, tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập trong vụ án này thấy rằng: Quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N, cấp sơ thẩm đã thu thập và đánh giá chứng cứ không đầy đủ, điều này đã dẫn đến chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Cụ thể:

[1.1] Thứ nhất: Về việc xác định diện tích đất thu hồi: Theo các tài liệu đã thu thập cho thấy, số liệu về diện tích đất thu hồi, diện tích đất rừng phòng hộ rất khác nhau, cụ thể:

Theo Sơ đồ vị trí lập ngày 28/7/2020, thể hiện toàn bộ diện tích đất 202.963 m² theo ranh thu hồi (ranh theo sơ đồ vị trí được Phòng Tài nguyên – Môi trường xác nhận ngày 04/8/2016) thì toàn bộ diện tích đất thu hồi nằm trong ranh giới rừng phòng hộ.

Theo Quyết định số 6942/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn N; Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 27/4/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N, theo đó có nội dung không bồi thường diện tích đất 58.963 m² do nằm trong ranh đất rừng phòng hộ.

Tại Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (hộ ông Phan Văn N), theo đó không bồi thường về đất, hỗ trợ diện tích đất 144.000 m² ông N sử dụng theo hợp đồng khoán số 113/HĐK ngày 29/01/1996.

[1.2] Như vậy, vấn đề ở đây là cần phải xác định rõ và cụ thể: diện tích đất bị thu hồi là bao nhiêu; diện tích đất bồi thường là bao nhiêu; diện tích đất không được bồi thường là bao nhiêu; diện tích đất được hỗ trợ là bao nhiêu...? Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, cũng như lý giải cụ thể nội dung này, vì vậy chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án.

[2] Về thu thập chứng cứ:

[2.1] Theo nhận định của bản án sơ thẩm thể hiện: diện tích ông N yêu cầu bồi thường, trong đó có thửa 101, tuy nhiên diện tích đất này đứng tên ông Nguyễn Văn H3, không phải ông N đăng ký sử dụng.

Tuy nhiên, chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ thể hiện: Trong các lời khai ông Phan Văn N trình bày rằng, diện tích đất này ông đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H3; Tại bút lục số 453 là Bản tường trình do ông Phan Văn N kê khai vào ngày 25/5/1996 gửi Ủy ban nhân dân xã P3, Ủy ban nhân dân huyện T và Sở Địa chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thể hiện diện tích đất này ông sang lại của ông H3 vào năm 1985, có sử dụng liên tục, đăng ký kê khai tại địa phương và đóng thuế liên tục.

[2.2] Tương tự, đối với diện tích đất ông N khai nhận chuyển nhượng lại từ ông Trần Hoàng A để sử dụng, sau đó có khai phá thêm. Theo nội dung tờ khai diện tích đất trồng cây hàng năm của ông A có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P3 ngày 05/10/1987 thì ông A cũng khai có 02 cái đùng diện tích 2,3ha tại rừng Sát, thôn Ngọc Hà, sản xuất từ năm 1985; Biên lai nộp thuế nông nghiệp (đất đùng) của ông N thể hiện thời gian nộp thuế là năm 1988.

Đây là vấn đề cần thu thập, làm rõ để làm cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của đương sự. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm chưa nhận xét, cũng như đánh giá cụ thể về nội dung này là giải quyết chưa đầy đủ.

[3] Như vậy, trong trường hợp này, để có cơ sở xem xét, đánh giá yêu cầu khởi kiện của phía người khởi kiện, thì cần phải thu thập và làm rõ: Quá trình sử dụng đất của ông N như thế nào (thực tế có sử dụng đất hay không? Sử dụng vào việc gì? Có đăng ký kê khai hay không?; đăng ký kê khai khi nào, ở đâu, diện tích bao nhiêu? Đất nhận chuyển nhượng của ai? Sau khi nhận chuyển nhượng có đăng ký kê khai hay không/ có đóng thuế sử dụng hay không? Tài liệu chứng minh.

Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, việc nhận định, đánh giá còn sơ xài và thiếu cơ sở. Những thiếu sót này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, vì vậy cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Do hủy án sơ thẩm và ông N thuộc đối tượng miễn nộp án phí phúc thẩm, vì vậy ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N.

Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số: 52/2020/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Phan Văn N được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- Cục THADS tỉnh BRVT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- NKK;
- NBK
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 17bTNB.

Phạm Công Mười

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Văn

Trần Thị Thu Thủy

Phạm Công Mười

